

Theravāda  
Phật Giáo Nguyên Thủy

# KINH TỤNG

*Dịch giả: TỊNH TÂM  
(Hòa thượng HỘ TÔNG)*

Ấn bản 2005

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

[37]

## DHĀTUCETIYĀNAMAKĀRAGĀTHĀ KỆ TỤNG LỄ BÀI CÁC THÁP THỜ XÁ LỢI

**Mahāgotamasambuddho,  
Kusīṅārāya nibbuto,  
Dhātuvittharakam katvā,  
Tesu tesu visesato.**

Đại đức Gotama [1] là đức Chánh-Biến-Tri cao thượng, Ngài đã nhập Niết-bàn, gần thành Kusīṅārā có các thứ Xá-lợi để lại nhiều nơi.

**Uṇhisaṃ catasso dāṭhā,  
Akkhakā dve ca sattamā,  
Asambhinnāva tā satta,  
Sesā bhinnāva dhātuyo.**

Xá-lợi không bẻ có 7 đoạn là: Đức Un-hi Xá-lợi (Uṇhisa) [2], đức Đa-thá Xá-lợi (Dāṭha) [3], đức Ấc-khá-ká Xá-lợi (Akkhaka) [4]. Ngoài các Xá-lợi ấy đều bẻ ra (từ miếng nhỏ nhỏ).

**Mahantā pañca nālī ca,  
Majjhimā ca cha nālīyo,  
Khuddakā pañca nālī ca,  
Sambhinnā tividhā matā.**

Xá-lợi đã bẻ có 3 thứ: Đức Xá-lợi đoạn lớn, cân được 5 cân, đức Xá-lợi đoạn vừa, cân được 6 cân, đức Xá-lợi đoạn nhỏ, cân được 5 cân.

**Mahantā bhinnamuggā ca,  
Majjhimā bhinnataṇḍulā,  
Khuddakā sāsapamattā,  
Evam dhātuppamāṇikā.**

Tất cả đức Xá-lợi có bẻ rộng lớn như vậy: Đức Xá-lợi đoạn lớn, lớn bằng hột đậu xanh, đức Xá-lợi đoạn vừa, lớn bằng hột gạo, đức Xá-lợi đoạn nhỏ, lớn bằng hột cái.

**Mahantaà suvaṇṇavaṇṇā,  
Majjhimā phalikappabhā,  
Khuddakā bakulavaṇṇā,  
Tāpi vandāmi dhātuyo.**

Tất cả đức Xá-lị màu sắc khác nhau như vậy: Đức Xá-lị đoạn lớn có sắc như vàng, đức Xá-lị đoạn vừa có sắc như ngọc Pha lê, đức Xá-lị đoạn nhỏ có sắc như bông cây Bakula. Tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-lị ấy.

**Eko thūpo rājagahe.**

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-chá-gá-há (Rājagaha).

**Eko vesāliyā ahu.**

Một tòa tháp để lại trong thành Quê-sa-ly (Vesāli).

**Eko kapilavattusmim.**

Một tòa tháp để lại trong thành Cá-bí-lá-quát-thú (Kapilavattu).

**Eko ca alakappake.**

Một tòa tháp để lại trong thành Á-lá-cá-cáp-bá-cá (Alakappaka).

**Eko ca rāmagāmasmim.**

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-má-ga-má (Rāmagāma).

**Eko ca veṭṭhadīpake.**

Một tòa tháp để lại trong thành Quét-thá-đi-bá-cá (Veṭṭhadīpaka).

**Eko pāveyyake malle.**

Một tòa tháp để lại trong thành Ba-quây-dá-cá (Pāveyyaka) trong Mallaratthajanapada.

**Eko ca kusinārake.**

Một tòa tháp để lại trong thành Cú-sí-na-ra (Kusināra).

**Ete sārīrikā thūpā,  
Jampudīpe patitṭhitā,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

(Cả 8) tòa tháp ấy là tháp táng đức Xá-lị để lại trong Nam Thiệm-Bộ Châu, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Thánh tích (trong cả 8 tháp ấy) mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

**Ekā dāṭhā tidasapure.**

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Trời Đạo-Lợi.

**Ekā nāgapure ahu.**

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Long Vương.

**Ekā gandhārasaye.**

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Gan-tha-rá-rát-thá (Gandhārarattha).

**Ekā sīhaḷadīpake.**

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Tích-Lan.

**Imā catūsu thānesu,  
Satthu dāthā patit̐thitā,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Các đức Đa-thá Xá-lị ấy của đức Thế Tôn để lại trong 4 nơi, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

**Uddhaṃ dakkhiṇadāthā ca,  
Tāvatiṃse patit̐thitā,  
Adho dakkhiṇadāthā ca,  
Sihaḷādīpe patit̐thitā.**

(Là) Đức Đa-thá Xá-lị bên hữu để trong cõi Trời Đạo-Lợi đức Đa-thá Xá-lị bên hữu phía dưới để trong xứ Tích-Lan.

**Vāmadāthā ca uddhampi,  
Gandhāraṭṭhe patit̐thitā,  
Vāmadāthā ca adhopi,  
Nāgaloke patit̐thitā,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía trên để trong xứ Ganh-tha-rá, đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía dưới để trong cõi Long Vương, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

**Brahmaloke dussadhātu,  
Vāma akkhadhātuyo,  
Sabbe brahmāhipūjenti,  
Thūpaṃ dvādasayojanaṃ.**

Đức Đús-sá (Dussa) [5] Xá-lị cùng đức Ác-khá-ká (Akkhaka) Xá-lị bên tả để lại trong cõi Phạm Thiên, Chư Phạm Thiên hằng sùng bái cúng dường, tòa tháp 12 do tuần để táng các đức Xá-lị ấy.

**Tāvatiṃsamhi devānaṃ,  
Cūḷāmaṇimhi kesakaṃ,  
Sabbe devāhipūjenti,  
Pasannā buddhasāsane,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Tất cả Chư Thiên là bậc tín thành trong Phật Pháp hằng cúng dường đức Kê-sa (Kesā) [6] Xá-lị đã táng trong tòa tháp Chu-la-má-ni (Cūḷāmaṇi) trong cõi Trời Đạo-Lợi, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ đức Xá-lị mà Chư Thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

**Cattāḷisa samā dantā,  
Kesā lomā nakhā pi ca,  
Devā haranti ekekaṃ,  
Cakkavāḷaparamparā,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Cả 40 đức Đan-tá (Danta) [7] Xá-lị, và đức Kê-sa (Kesā), đức Lô-ma (Lomā) [8], đức Ná-kha (Nakha) [9], mà Chư Thiên đem mỗi thứ đi mỗi thế giới khác, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các Thánh tích, mà Chư Thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

**Aṭṭhārasa dve vassate,  
Dhammasoko tadā ahu,**

**Caturāsītisahassā,  
Cetiṃ ca kārapitā,  
Pūjitā naradevehi,  
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.**

Thuở Phật Pháp được 218 năm [10] có một Hoàng đế hiệu Tham-má-sô-ká (Dhammasoka) [11], Ngài có tạo 8 muôn 4 ngàn tòa tháp để táng Xá-lị, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Thánh tích ấy, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

-ooOoo-

[38]

## **ĀDITTAPARIYĀYASUTTA KINH GIẢI VỀ LỬA (PHIÊN NẤO)**

**Evamme suttaṃ.**

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vậy:

**Ekam samayaṃ Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena.**

Một thuở nọ đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ, ngự trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) gần sông Gá-da (Gayā) cùng một ngàn thầy Tỳ khuru.

**Tatra kho Bhagavā bhikkhu āmantesi.**

Đức Thế Tôn dạy các thầy Tỳ khuru trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) ấy phải chăm chỉ nghe lời này:

**Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng.

**Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi?

**Cakkhuṃ bhikkhave ādittaṃ.**

Này các thầy Tỳ khuru! Mắt là vật nóng.

**Rūpā ādittā.**

Các sắc là vật nóng.

**Cakkhuvīññāṇaṃ ādittaṃ.**

Thức nương theo mắt là vật nóng.

**Cakkhusamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng.

**Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt.

**Tampi ādittaṃ.**

Sự biết rõ cảnh giới ấy, cũng là vật nóng.

### **Kena ādittam?**

Nóng do lẽ chi?

**Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khổ chịu trong tâm.

### **Sotam ādittam.**

Tai là vật nóng.

### **Saddā ādittā.**

Các tiếng là vật nóng.

### **Sotaviññāṇam ādittam.**

Thức nương theo tai là vật nóng.

### **Sotasamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của tai là vật nóng.

**Yampidaṃ sotasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

### **Tampi ādittam.**

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

### **Kena ādittam?**

Nóng do lẽ chi?

**Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, do sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khổ chịu trong tâm.

### **Ghānam ādittam.**

Mũi là vật nóng.

### **Gandhā ādittā.**

Các mùi là vật nóng.

### **Ghānaviññāṇam ādittam**

Thức nương theo mũi là vật nóng.

### **Ghānasamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng.

**Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

### **Tampi ādittaṃ.**

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

### **Kena ādittaṃ?**

Nóng do lẽ chi?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmarañena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

### **Jivhā ādittā.**

Lưỡi là vật nóng.

### **Rasā ādittā.**

Các vị là vật nóng.

### **Jivhāviññāṇaṃ ādittaṃ.**

Thức nương theo lưỡi là vật nóng.

### **Jivhāsamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của lưỡi là vật nóng.

**Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

### **Tampi ādittaṃ.**

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

### **Kena ādittaṃ?**

Nóng do lẽ chi?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmarañena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

### **Kāyo āditto.**

Thân là vật nóng.

### **Phoṭṭhabbā ādittā.**

Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng.

### **Kāyaviññāṇaṃ ādittaṃ.**

Thức nương theo thân thể là vật nóng.

### **Kāyasamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của thân là vật nóng.

### **Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân.

### **Tampi ādittaṃ.**

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

### **Kena ādittaṃ?**

Nóng do lẽ chi?

### **Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

### **Mano āditto.**

Ý là vật nóng.

### **Dhammā ādittā.**

Các Pháp là cảnh giới phát sanh trong tâm là vật nóng.

### **Manoviññāṇaṃ āditto.**

Thức nương theo ý là vật nóng.

### **Manosamphasso āditto.**

Sự tiếp xúc của ý là vật nóng.

### **Yampidaṃ manosamphassapaccayā upajjati vedayittaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.**

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

### **Tampi ādittaṃ?**

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

## **Kena ādittaṃ?**

Nóng do lẽ chi?

**Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

**Evam passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusimpi nibbindati rūpesupi nibbindati cakkhaviññāṇepi nibbindati cakkhusamphassepi nibbindati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các bậc Thánh-Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế ắt sanh lòng chán nản trong mắt, chán nản các sắc, chán nản trong thức nương theo mắt, chán nản sự tiếp xúc của mắt.

**Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.**

Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.

**Sotasmimpi nibbindati saddesupi nibbindati sotaviññāṇepi nibbindati sotasamphassepi nibbindati.**

Chán nản trong tai, chán nản các giọng nói (hoặc âm thanh), chán nản trong thức nương theo tai, chán nản sự tiếp xúc của tai.

**Yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.**

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

**Ghānasmimpi nibbindati gandhesupi nibbindati ghānaviññāṇepi nibbindati ghānasamphassepi nibbindati.**

Chán nản trong mũi, chán nản các mùi, chán nản trong thức nương theo mũi, chán nản sự tiếp xúc của mũi.

**Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.**

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

**Jivhāyapi nibbindati rasesupi nibbindati jivhāviññāṇepi nibbindati jivhāsamphassepi nibbindati.**

Chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị, chán nản trong thức nương theo lưỡi, chán nản trong sự tiếp xúc của lưỡi.

**Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.**

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.



**Kāyasmimpi nibbindati phoṭṭhabbesupi nibbindati kāyaviññāpepi nibbindati kāyasamphassepi nibbindati.**

Chán nán trong thân thể, chán nán các sự đụng chạm, chán nán trong thức nương theo thân thể, chán nán sự tiếp xúc của thân thể.

**Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.**

Chán nán đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân thể.

**Manasmimpi nibbindati dhammesupi nibbinpati manoviññāpepi nibbindati manosamphassepi nibbindati.**

Chán nán trong ý, chán nán các pháp, chán nán trong thức nương theo ý, chán nán sự tiếp xúc của ý.

**Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati .**

Chán nán đến sự biết rõ cảnh giới, là điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

**Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.**

Khi đã chán nán (như vậy rồi) thì dứt khỏi tình dục, Tâm cũng giải thoát (khỏi trầm luân) nhờ dứt khỏi tình dục.

**Vimuttasmim vimuttamiti ñāṇaṃ hoti.**

Khi Tâm giải thoát (khỏi trầm luân) thì Tuệ (của bậc Thinh-Văn) cao thượng ấy cũng phát sanh phân minh và biết rằng tâm của ta đã giải thoát khỏi trầm luân rồi.

**Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāti.**

Các (bậc Thinh-Văn cao thượng) cũng rõ như vậy: Sự sanh (của ta) đã dứt, Pháp cao thượng ta đã đắc, phận sự nên làm ta cũng đã làm, ngoài ra ta chẳng còn phận sự gì khác nữa.

**Idamavoca Bhagavā**

Đức Thế Tôn là đáng Giáo-Chủ, diễn giải kinh này rồi.

**Attamaṇā te bhikkhu Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.**

Các thầy Tỳ khuru ấy đều phát sanh lòng hoan hỷ.

**Imasmīṃca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.**

Khi đức Thế Tôn giảng giải về Pháp có mẹo mực này, Tâm 1000 thầy Tỳ khuru đều được giải thoát các nghiệp hoặc, nhờ dứt khỏi lòng ngã chấp.

-ooOoo-

[39]

**BUDDHAJAYAMANGALAGĀTHĀ  
KỆ TỤNG VỀ SỰ CẢM THẮNG VÀ HẠNH PHÚC**

**1) Bāhuṃ sahaṣṣamabhinimmitasāvudhantaṃ,  
Grīmekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ,  
Dānādiddhammavidhinā jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật cao thượng hơn các bậc Trí tuệ, Ngài đã cảm thắng Ma Vương, Ma Vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới, cỡi voi Gri-mê-khà-lá (Grīmekhala) đủ cả binh ma, tiếng hét la vang rền. Nhờ Pháp Thập độ, như là Pháp Bồ thí, mà Đức Phật cảm thắng được Ma Vương. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**2) Mārāṭirekamabhiyujjitasabbarattīṃ,  
Ghorampanājavakamakkhamaṭṭhaddhayakkhaṃ,  
Khantisudantavidhinā jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã cảm thắng Dạ-xoa A-lá-quá-cá (Ālavaka) rất cang ngạnh, không lòng nhằn nhục, khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật, Dạ-xoa rất hung ác, cảm động hơn Ma vương, đã bị đức Chánh Biến Tri dùng phép nhằn nhục đầu phục rồi. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**3) Nālāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ,  
Dāvaggicakkamasanīva sudārunantaṃ,  
Mettambusekavidhinā jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã cảm thắng voi Na-la-gí-rí (Nālāgiri) đến con hung ác dữ tợn như lửa rừng, như sấm sét, nhờ rài lông Từ bi, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng được (voi ấy). Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**4) Ukkhittakhaggamatihatthasudārunantaṃ,  
Dhāvantiyojanapathaṅgulimālavantaṃ,  
Iddhībhisaṅkhatamano jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật dùng phép Thần thông, cảm thắng Ấng-gú-lí-ma-lá (Angulimāla), kẻ cướp sát non, cắt ngón tay người xô làm tràng hoa, kẻ quá hung bạo nhưng rất tinh nhuệ, cảm gương rượt đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**5) Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā,  
Cīñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe,  
Santena somavidhinā jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã khừ trừ lời dữ của nàng Chính-Cha (Cīñcā), nàng dùng cây trôn giống dạng đũa bé trong thai, giả làm phụ nữ mang thai. Nhờ dùng phép Chánh Định, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng nàng giữa chôn đồng người. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**6) Saccama viḥāya matisaccakavādetuṃ,  
Vādābhiropitamaṇaṃ atī-andhabhūtaṃ,  
Paññāpadīpajalito jītavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ. Ngài đã cảm thắng kẻ ngoại đạo Sách-chá-cá (Saccaka), là kẻ không ngay thật, chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình như dựng cột phương, kẻ rất si mê, chẳng khác người mù. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**7) Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhiṃ,  
Puttana therabhujagena damāpayanto,**

**Iddhūpadesavidhinā jitavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật dạy Đại đức Mục-Kiền-Liên, biến làm Long Vương, để đầu phục Rồng chúa Nanh-đô-bá-nanh-đá (Nandopananda), là rồng tà kiến, có nhiều thần thông, nhờ dạy Đại đức Mục-Kiền-Liên, mà đức Chánh Biến Tri đầu phục được (rồng chúa ấy). Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**8) Duggāhadit̐thibhujagena sudaṭṭhahattham,  
Brahmaṃ visuddhijutimiddhibakābhidhānaṃ,  
Ñāṇāgadena vidhinā jitavā munindo,  
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

Đức Phật đã cảm thán Đại Phạm Thiên Bá-cá (Baka), tự cho mình là cao thượng, vì đức trong sạch, có thần thông, và chấp hãn tà kiến, nhờ Giác Tuệ, mà đức Chánh Biến Tri cảm thán được Đại Phạm Thiên ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

**9) Etāpi buddhajayamaṅgalatthagāthā,  
Yo vācāno dinadine sarate matandī,  
Hitvānanekavidhāni cupaddavāni,  
Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya narosapañño.**

Những người có trí tuệ, không biếng nhác, thường ngày hăng tưng hoặc niệm tám kệ ngôn, tán dương oai lực của đức Chánh Biến Tri, thì sẽ được tránh khỏi vô số nạn tai; và sẽ chứng quả Niết-bàn là nơi an vui độc nhất.

-ooOoo-

[40]

## **ANATTALAKKHAṆASUTTA KINH TỤNG VỀ TƯỚNG VÔ-NGÃ**

[12]

**Evamme suttaṃ.**

Kinh này (gọi là Vô Ngã Tướng Kinh).

Tôi là A-NAN-ĐA có nghe như vậy:

**Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane migadāye.**

Một thuở nọ, Đức Phật ngụ trong rừng Huru, gần thành Bārāṇasī.

**Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.**

Đức Phật gọi năm thầy Tỳ khuru trong nơi ấy mà giảng rằng:

**Rūpaṃ bhikkhave anattā.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sắc thân là vô ngã, chẳng phải là của ta.

**Rūpaṅca hi daṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃ nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Nếu sắc thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm.

**Labhetha ca rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣitī.**

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Sắc thân thật là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm.

**Na ca labhati rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

**Vedanā anattā;**

Thọ chẳng phải là của ta.

**Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃ nayidaṃ.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Nếu Thọ thật là của ta,

**Vedanā ābādhāya saṃvetṭeyya.**

Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

**Labhetha ca vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti**

Lại nữa, người có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Thọ thật là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau khổ.

**Na ca labhati vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

**Saññā anattā.**

Tướng chẳng phải là của ta.

**Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃ nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvetṭeyya.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Nếu Tướng thật là của ta, Tướng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

**Labhetha ca saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Tướng của ta như thế này, xin đừng cho tướng của ta như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā tasmā saññā ābādhāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Tướng thật chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

**Na ca labhati saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho tướng của ta như thế này, xin đừng cho tướng của ta như thế kia.

**Saṅkhārā anattā saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃ nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvetṭeyyuṃ.**

Hành chẳng phải là của ta: Này các Thầy Tỳ khuru! Nếu Hành thật là của ta, hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

**Labhetha ca saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahosunti.**

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā tasmā saṅkhārā abādhāya saṃvattanti.**

Này các thầy Tỳ khuru! Hành thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

**Na ca labhati saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahosunti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

**Viññāṇaṃ anattā**

Thức chẳng phải là của ta.

**Viññāṇaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Nếu thức thiệt là của ta.

**Nayidaṃ viññāṇaṃ abādhāya saṃvatteyya.**

Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

**Labhetha ca viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

**Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā tasmā viññāṇaṃ abādhāya saṃvattati.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Thức thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng chịu sự đau khổ.

**Na ca labhati viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣīti.**

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thức của ta như thế này, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

**Taṃ kipaṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti?**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các ngươi cho Sắc thân là thường hay vô thường?

**Aniccaṃ bhante!**

Bạch Đức Thế Tôn, sắc thân là vô thường.

**Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?**

Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui?

**Dukkhaṃ bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassitaṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti.**

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

**No hetam bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

**Tam kīṃ maññatha bhikkhave vedanā niccā vā aniccā vāti. ?**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các người cho Thọ là thường hay vô thường?

**Aniccā bhante!**

Bạch Đức Thế Tôn, thọ là vô thường.

**Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vāti?**

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

**Dukkham bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kalam nu tam samanupassitum etam mama eso hamasmi eso me attāti?**

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

**No hetam bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

**Tam kīṃ maññatha bhikkhave saññā niccā vā aniccā vāti?**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các người cho Tưởng là thường hay vô thường?

**Aniccā bhante!**

Bạch Đức Thế Tôn, tưởng là vô thường.

**Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vāti?**

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

**Dukkham bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kalam nu tam samanupassitum etam mama eso hamasmi eso me attāti?**

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

**No hetam bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

**Tam kīṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā**

**niccā vā aniccā vāti?**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các người cho Hành là thường hay vô thường?

**Aniccā bhante!**

Bạch Đức Thế Tôn, hành là vô thường.

**Yampanāniccam dukkham vā taṃ sukham vāti?**

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

**Dukkham bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassitum etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?**

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

**No hetam bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

**Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccam vā aniccā vāti?**

Này các Thầy Tỳ khuru! Các người cho Thức là thường hay vô thường?

**Aniccam bhante!**

Bạch Đức Thế Tôn, thức là vô thường.

**Yampanāniccam dukkham vā taṃ sukham vāti?**

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

**Dukkham bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

**Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassitum etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?**

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

**No hetam bhante!**

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

**Tasmātiha bhikkhave yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbam rūpaṃ.**

Này các Thầy Tỳ khuru! Cho nên sắc nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiên, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Sắc nào xa hoặc gần, các sắc ấy đều chỉ là sắc thôi.

**Netam mamo neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem sắc ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yākāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhata vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā yā dūre santike vā sabbā vedanā.**

Thọ nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thọ nào xa hoặc gần, các thọ ấy đều chỉ là thọ thối.

**Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem thọ ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yākāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇīta yā dūre santike vā sabbā saññā.**

Tướng nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Tướng nào xa hoặc gần, các tướng ấy đều chỉ là tướng thối.

**Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem tướng ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yekeci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇīta ye dūre santike vā sabbe saṅkhārā.**

Hành nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào xa hoặc gần, các hành ấy đều chỉ là hành thối.

**Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem hành ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Yaṃkiñci viññāṇam atītānāgatapaccuppannam ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇītam vā yandūre santike vā sabbam viññāṇam.**

Thức nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quá cao. Thức nào xa hoặc gần, các thức ấy đều chỉ là thức thối.

**Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.**

Các người nên xem thức ấy bằng Trí tuệ trong sạch, theo chơn lý, như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

**Evam passam bhikkhave sutavā ariyasāvako rūpasmiṃpi nibbindati vedanāyapi nibbindati saññāyapi nibbindati saṅkhāresupi nibbindati viññāṇasmiṃpi nibbindati.**

Này các Thầy Tỳ khưu! Các bậc Thánh Văn được nghe và thấy như thế rồi, các Ngài chán nản trong sắc, chán nản trong thọ, chán nản trong tưởng, chán nản trong hành và chán nản trong thức.

**Nibbindam virajjati virāgā vimuccati.**

Khi đã chán nản (như thế) thì được lánh xa tình dục, tâm được giải thoát.

**Vimuttasmim vimuttamiti ñāṇam hoti.**

Khi tâm được giải thoát, Trí tuệ (của bậc Thánh Văn) phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi.



**Khīṇā jāti suvitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāṭīti.**

Các bậc Thinh-Văn cũng biết rõ rằng: Sự sanh (của ta) đã dứt, đạo của Pháp cao thượng ta đã đắc rồi, phận sự nên hành, ta cũng đã hành rồi.

**Idamavoca Bhagavā.**

Đức Phật đã giảng giải dứt kinh này.

**Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandunṃ.**

Nhóm 5 Thầy Tỳ khuru nghe được khẩu truyền của đức Thế Tôn, lấy làm hoan hỷ.

**Imasmiṃca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisūti .**

Khi Đức Phật đang giảng kinh này, thì tâm của 5 thầy Tỳ khuru được giải thoát các vi tế phiền não, vì chẳng còn nề chấp (rằng ta, rằng chúng ta nữa).

-ooOoo-

[41]

## VI DIỆU TẶNG (PHÁP TỰ)

### KINH TỤNG TRONG ĐÁM CỨNG VONG NHÂN

Kusalā dhammā,  
Akusalā dhammā,  
Abyākatā dhammā,  
Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā,  
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā,  
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.  
Vipākā dhammā,  
Vipākadhammadhammā,  
Nevavipāka navipākadhamma dhammā.  
Upādiṇṇupādāniyā dhammā,  
Anupādiṇṇupādāniyā dhammā,  
Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā.  
Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,  
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,  
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,  
Savitakkasavicārā dhammā,  
Avitakkavicāramattā dhammā,  
Avitakkā vicārā dhammā.  
Pīṭisahagatā dhammā,  
Sukhasahagatā dhammā,  
Upekkhāsahagatā dhammā.  
Dassanena pahātabbā dhammā,  
Bhāvanāya pahātabbā dhammā,  
Neva dassanena nabhāvanāya pahātabbā dhammā.  
Dassanena pahātabbahetukā dhammā,  
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā,  
Nevadassanena nabhāvanāya pahātabbahetukā dhammā.  
Ācāyagāmino dhammā,  
Apacāyagāmino dhammā,  
Nevācāyagāmino nāpacāyagāmino dhammā.  
Sekkhā dhammā,  
Asekkhā dhammā,  
Neva sekkhā nāsekkhā dhammā.

Parittā dhammā,  
Mahaggaṭā dhammā,  
Appamaṇā dhammā,  
Parittārammaṇā dhammā,  
Mahaggaṭārammaṇā dhammā,  
Appamaṇārammaṇā dhammā.  
Hīnā dhammā,  
Majjhimā dhammā,  
Paṇītā dhammā,  
Micchattaniyatā dhammā,  
Sammattaniyatā dhammā,  
Aniyatā dhammā,  
Maggārammaṇā dhammā,  
Maggahetukā dhammā,  
Maggādhīpatino dhammā.  
Uppannā dhammā,  
Anuppannā dhammā,  
Uppādino dhammā.  
Aṭṭitā dhammā,  
Anāgatā dhammā,  
Paccuppanā dhammā,  
Aṭṭitārammaṇā dhammā,  
Anāgatārammaṇā dhammā  
Paccuppannārammaṇā dhammā.  
Ajjhattā dhammā,  
Bahiddhā dhammā,  
Ajjhatabhiddhā dhammā,  
Ajjattārammaṇā dhammā,  
Bahiddhārammaṇā dhammā,  
Ajjhatabhiddhārammaṇā dhammā.  
Sanidassanasappaṭighā dhammā,  
Anidassanasappaṭighā dhammā,  
Anidassanappaṭighā dhammā.  
Bāvīsattitakamātikā dhammā  
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ.

-ooOoo-

[42]

## PAṬICCASAMUPPĀDA THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI

[13]

**Avijjāpaccayā saṅkhārā.**

Các Pháp hành phát khởi vì duyên vô minh.

**Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.**

Thức phát khởi vì duyên hành.

**Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ**

Danh sắc phát khởi vì duyên thức.

**Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ.**

Lục nhập phát khởi vì duyên danh sắc.

**Salāyatanapaccayā phasso.**

Tiếp xúc phát khởi vì duyên lục nhập.

**Phassapaccayā vedana.**

Thọ phát khởi vì duyên tiếp xúc.

**Vedanāpaccayā taṇhā.**

Ái phát khởi vì duyên thọ.

**Taṇhāpaccayā upādānaṃ.**

Thù phát khởi vì duyên ái.

**Upādānapaccayā bhavo.**

Hữu phát khởi vì duyên thù.

**Bhavapaccayā jāti.**

Sanh phát khởi vì duyên hữu.

**Jātipaccayā jarāmaṇaṃ.**

Lão tử phát khởi vì duyên sanh.

**Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti.**

Sự uất ức, sanh từ biệt ly khổ, trái ý, bực bội, hằng phát khởi (cũng vì duyên sanh).

**Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.**

Tánh cách phát khởi những thống khổ ấy, lý do như thế.

**Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāra nirodho.**

Tánh cách diệt hành hẩn thật vì diệt tận vô minh do theo Thánh đạo.

**Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho.**

Tánh cách diệt thức vì diệt hành.

**Viññānanirodhā nāmarūpanirodho**

Tánh cách diệt danh sắc vì diệt thức.

**Nāmarūpanirodhā salāyatananirodho.**

Tánh cách diệt lục nhập vì diệt danh sắc.

**Salāyatananirodhā phassanirodho.**

Tánh cách diệt tiếp xúc vì diệt lục nhập.

**Phassanirodhā vedanānirodho**

Tánh cách diệt thọ vì diệt tiếp xúc.

**Vedanānirodhā taṇhānirodho.**

Tánh cách diệt ái vì diệt thọ.

**Taṇhānirodhā upādānanirodho.**

Tánh cách diệt thù vì diệt ái.

**Upādānanirodhā bhavanirodho.**

Tánh cách diệt hữu vì diệt thù.

**Bhavanirodhā jātinirodho**

Tánh cách diệt sanh vì diệt hữu.

**Jātinirodhā jarāmaṇaṇaṃ.**

Lão tử diệt vì tánh cách diệt sanh.

**Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti.**

Sự uất ức, sanh tử biệt ly khổ, sự trãi ý và bức bối trong Tâm cũng đều diệt, vì tánh cách diệt sự sanh.

**Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.**

Tánh cách diệt những thống khổ ấy, lý do như thế.

-ooOoo-

[43]

**SAMVEJANĪYA GĀTHĀ**  
**CÁC KỆ ĐỘNG TÂM**

*Tụng cho sanh động tâm hoặc khi bệnh, tụng lễ đám ma*

(Từ đây về sau)

**1) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,  
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,  
Sabbassa lokassa sadevakassa,  
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā**

Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”, là Pháp có trạng thái thay đổi không thường, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đầu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

**2) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,  
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,  
Sabbassa lokassa sadevakassa,  
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.**

Pháp nào có tên gọi là “Khổ não”, là Pháp có trạng thái đau đớn buồn rầu, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đầu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

**3) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,  
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,**

**Sabbassa lokassa sadevakassa,  
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.**

Pháp nào có tên gọi là “vô ngã”, là Pháp có trạng thái “không phải là của ta”, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

\*

**Na tattha hatthīnaṃ bhūmi,  
Na rathānaṃ na pattiya,  
Na cāpi mantayuddhena,  
Sakkā jetuṃ dhanena vā,  
Tasmāhipaṇḍito poso,  
Sampassaṃ atthamattano,  
Buddhe dhamme ca saṅghe ca,  
Dhīrosaddhaṃ nivesaye,  
Yo dhammacārī kāyena,  
Vācāya udacetasā,  
Iddhe vanaṃ pasamsanti,  
Pecca sagge pamodati.**

Tất cả chúng sanh không có thể đấu chiến với tứ thần được, vì sự chiến đấu ấy chẳng phải là dùng sức của voi binh, chẳng phải là dùng sức của xa binh, chẳng phải là dùng sức của bộ binh, hoặc dùng bùa chú hay của cải để chiến đấu cũng chẳng hơn được.

Cho nên bậc Trí tuệ, khi thấy điều lợi ích của mình, hằng làm cho phát sanh tín ngưỡng kiên cố nơi Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, vì người làm cho thân khẩu và ý được trong sạch, người ấy trong thế gian này, hằng được bậc Trí tuệ ngợi khen, đến khi mạng chung, thường được an vui trong cõi Thiên đàng chẳng sai.

\*

**Sabbe sattā marisanti,  
Maraṇantaṃ hi jīvitaṃ,  
Yathākammaṃ gamissanti,  
Puññapāpabhalūpāgā,  
Nirayaṃ pāpakammantā,  
Puññakammā ca sugatiṃ,  
Tasmā kareyya kalyāṇaṃ,  
Nīcayaṃ samparāyikaṃ,  
Puññāni paralokasmiṃ,  
Pattitṭhā honti pāṇiṇaṃ.**

Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau cả, vì sanh mạng của tất cả chúng sanh, chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. Tất cả chúng sanh đều phải chịu quả phước cùng quả tội, vừa theo của nghiệp của mình đã tạo, rồi đi thọ sanh trong kiếp sau. Chúng sanh nào làm nghiệp dữ, phải chịu khổ trong cảnh địa ngục, chúng sanh nào làm việc lành, được thọ vui trong cõi Thiên đàng, cho nên người đời cần phải hồi hã làm việc phước đức, mà bậc Trí tuệ hằng thân thiết, choặng làm của để dành dành theo đời vị lai. Vì các việc phước đức là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh, trong ngày vị lai.

\*

**Upanīyati jīvitamappamāyūṃ,  
Jarūpanī tassa nasanti tāṇā,  
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,  
Puññāni kayirātha sukhāvahāni.**

Tuổi thọ của tất cả chúng sanh rất ít, sự già hăng dất dẫn tìm sự chết, chúng sanh đã bị sự già dất dẫn đi tìm sự chết rồi, chẳng có chi là nơi nương nhờ được. Nếu người đời đã thấy điều lo sợ trong sự chết như thế, chỉ nên chuyên cần làm việc phước đức, nó sẽ đem sự an vui đến cho.

\*

**Mattikañca yathakataṃ,  
Kumbhakārena bhājanam,  
Pakkapakkam mahañkañca,  
Khuddakañca nirāvasam,  
Sabbam bhedapariyantam,  
Evaṃ maccāna jīvitam.**

Nồi đất mà thợ gốm đã làm bằng đất, dầu cũ hay mới, lớn hay nhỏ, đến khi cuối cùng, cũng đều phải bị lũng bê như nhau, chẳng còn dư sót thế nào; thì sanh mạng của tất cả chúng sanh, đến ngày cuối cùng, cũng đều phải bị tiêu diệt như thế ấy.

\*

**Yathāpi selā vipulā,  
Nabham āhacca pabbatā,  
Samantā anupariyyum,  
Nippothentā catuddisā,  
Khattiye brāhmaṇe vesse,  
Sudde caṇḍālapukkuse,  
Na kiñci parivaḷḷeti,  
Sabbamevābhimaddati.**

Tất cả núi bằng tảng đá liền lạc to lớn, cao thẳm thỉnh không, đến khi nứt bể rớt xuống, hăng đè ép tất cả chúng sanh và vật gần bên, đều đủ bốn phương chẳng còn dư sót thế nào; thì sự già và sự chết hăng đè ép tất cả chúng sanh, dầu là Vua chúa, Bà-La-Môn thương nhân, hoặc kẻ đói khó hèn hạ, cũng đều bị sự già và sự chết phá hoại, cũng như thế ấy.

\*

**Ye ca vuddhā ca daharā,  
Ye ca bālā ca paṇḍitā,  
Aḍḍhā ceva daliddā ca,  
Sabbe maccū parāyanā.**

Chúng sanh nào dầu già hay trẻ, chúng sanh nào dầu ngu hay trí, là người giàu hoặc nghèo, chúng sanh ấy hăng có sự chết đón chờ phía trước cả thảy.

\*

**Accenti kātā tarayanti rattiyo,  
Vayogunā anupubbam jahanti,  
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,  
Puññāni kayirātha sukhāvahāni.**

Thì giờ thoảng qua, ngày và đêm khi qua khỏi, thời gian của các niên cấp [14] chỉ hao mòn dần dần. Nếu người đời được xem thấy niên cấp trong sự chết như thế, chỉ nên cố gắng làm các việc phước đức, nó hăng đem sự an vui đến cho.

\*

**Aciraṃ vatayaṃ kāyo,  
Paṭhaviṃ adhisessati,  
Chuddho apetaviññāno,  
Niratthamva kaliṅgaram.**

Thân này chẳng tồn tại bao lâu đâu, khi tâm thức lìa bỏ rồi, thì nằm trên mặt đất như khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

\*

**Āyu usmā ca viññāṇaṃ,  
Yadā kāyaṃ jahantimaṃ,  
Apavittho tadā seti,  
Niratthaṃva kaliṅgamaṃ.**

Tuổi thọ chất lửa, hoặc tâm thức khi lìa bỏ thân này trong giờ nào, thì thân này không nên quàn đê trong nhà, người đời họ đem liệng bỏ nằm trên mặt đất trong giờ ấy, như khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

\*

**Upanīyati loko adhuvo,  
Atāpo loko anabhissaro,  
Assako loko sabbamaṃ pahāya gamanīyaṃ,  
Ūno loko atitto taṇhādāso.**

Chúng sanh không bền vững được bao lâu, già hẳng dẫn tìm bình, bình hẳng dẫn tìm chết. Chúng sanh không ai ngăn đón cản trở được. Chúng sanh hẳng thấy thiếu thốn, không biết no đủ, đều là nô lệ của lòng ham muốn.

\*

**Ajjeva kiccaṃ ātappaṃ,  
Kojaññā maraṇaṃ suve,  
Na hi no saṅgarantena,  
Mahāsenena maccunā.**

Sự Tinh tấn là khí cụ để thiêu hủy phiền não, mà người phải hành cho xong trong ngày nay. Ai biết rằng: “Sự chết chắc sẽ đến trong ngày mai”; vì sự kỳ hẹn cho khỏi chết, không thể được, bởi sự chết có rất nhiều quân binh.

\*

**Sabbe sattā maranti ca,  
Marīṃsu ca marissare,  
Tathevahaṃ marissāmi,  
Natthi me ettha saṃsayo.**

Tất cả chúng sanh mới chết hiện tại hoặc đã chết rồi, hoặc sẽ chết trong ngày vị lai (thế nào) thì ta đây chắc sẽ chết như thế ấy, không sai. Không có gì đê ta nghỉ ngơi.

\*

**Animittamanaññātaṃ,  
Maccānaṃ idha jīvitaṃ,  
Kasiraṅca parittaṅca,  
Taṅca dukkhena saṃyutaṃ.**

Sanh mạng của tất cả chúng sanh, trong thế gian này, tìm người tiên đoán cho biết rằng: Ta phải sống hết thời gian này, thời gian kia, chẳng được đâu, và sự sống ấy càng cực nhọc, càng vất vả, càng có nhiều sự khổ não.

\*

**Na hi so upakkamo atthi,  
Yena jātā na miyyare,**

**Jarampi patvā maraṇaṃ,  
Evaṃ dhammāhi pāṇino.**

Tất cả chúng sanh đã sanh ra rồi, ngăn ngừa không cho chết do sự tinh tấn nào, sự tinh tấn ấy chẳng có đâu (đâu chúng sanh cầu khẩn rằng: Đừng cho chết, hoặc chờ già sẽ chết cũng chẳng dặng đâu). Vì tất cả chúng sanh hằng chịu sự già và sự chết như thế là thường sự.

\*

**Yathāpi kumbhakāraṣa,  
Katā mattikabhājanā,  
Sabbe bhedaparīyanti,  
Evaṃ maccāna jīvitāṃ.**

Các thứ đồ đựng mà thợ gốm đã làm rồi, đến lúc cuối cùng đều phải lủng bể, thế nào; Sự sống của tất cả chúng sanh, đều có sự chết đón chờ phía trước, cũng như thế ấy.

\*

**Daharā ca mahantā ca,  
Ye bālā ye ca paṇḍitā,  
Sabbe maccuvasaṃ yanti,  
Sabbe maccuparāyanā.**

Tất cả chúng sanh dầu trẻ hay già, ngu hay trí, tất cả chúng sanh ấy đều mắc trong quyền lực của sự chết cả thảy.

\*

**Jīvitāṃ byādhi kālo ca,  
Dehanikkhepanaṃ gati,  
Pañcete jīvalokasmim,  
Animittā na nāyare.**

Sanh mạng là sự sống của chúng sanh, bệnh hoạn là sự đau ốm của chúng sanh, thì giờ chết của chúng sanh, nơi mà chúng sanh phải chết, cõi mà chúng sanh phải đi đầu thai trong ngày vị lai, cả 5 điều ấy chẳng có một ai trong thế gian biết chắc được cả thảy.

**Uragova ca taṃ jīṇaṃ,  
Hitvā gacchati santanaṃ,  
Evaṃ sarīre nibbhoge,  
Pete kalaṅkate satī,  
Dayhamāno na jānāti,  
Nātīnaṃ paridevitaṃ,  
Tasmā etaṃ na socāmi,  
Gato so tassa yā gati.**

Loài rắn hằng lột da cũ của nó, rồi bỏ đi thế nào, thì chúng sanh khi sự chết đến phải bỏ lại thân này đi thọ sanh kiếp khác, theo duyên nghiệp của mình, cũng như thế ấy; Từ thì còn lại thiêu cũng chẳng biết, không cần nói đến than khóc, rên la của tất cả thân nhân. Bởi có ấy, ta chẳng nên thương tiếc thân hình này đâu.

\*

**Na santi puttā tāṇāya,  
Na pitā napi bandhavā,  
Antakenādhīpannaṣa,  
Natthi nātīsu tāṇatā,  
Etaṃ matthavasāṃ nītvā,  
Paṇḍito sīlasaṃvuto,**



**Nibbānagamaṇaṃ maggaṃ,  
Khippameva visodhaye.**

Người bị sự chết đè nén rồi, con cái đến ngăn ngừa chẳng đặng, cha mẹ ngăn cấm cũng chẳng đặng, sự ngăn ngừa của thân bằng quyến thuộc cũng chẳng được đâu, (Cho nên) người có Trí tuệ, khi biết được lợi ích của sự trì giới rồi, cần phải thu thúc thọ trì giới luật, cần phải trau dồi con đường đi đến Niết-bàn cho mau chóng, không nên trì hoãn nữa.

\*

**Taṃ vinā nāññāto dukkhaṃ,  
Na hoti na ca tantato,  
Dukkhaḥetuniyāmena,  
Iti saccaṃ visattikā.**

Khô chẳng phát sanh do nguyên nhân nào khác, ngoài lòng ham muốn; Khô ấy thật chỉ phát sanh do lòng ham muốn. Cho nên đức Thế Tôn giảng rằng: “Lòng ham muốn thật là nguyên nhân sanh khô”.

**Nāññā nibbānato santi,  
Santam na ca na taṃ yato,  
Santabhāvanīyāmena,  
Tato saccamidaṃ matam.**

Các Pháp ngoài Niết-bàn chẳng phải là Pháp diệt khổ; chỉ có Niết-bàn là Pháp diệt khổ. Bởi có ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: “Niết-bàn trạng thái diệt khổ”.

\*

**Maggā aññaṃ na niyyānaṃ,  
Aniyyāno na cāpi so,  
Tacchaniyyānabhāvattā,  
Iti so saccasammato.**

Ngoài đạo (Bát-Chánh) khác chẳng phải là phương tiện tiếp dẫn chúng sanh thoát ly thống khổ được. Chỉ có (Bát-Chánh-Đạo) là phương pháp đưa chúng sanh thoát khỏi sự khổ. Bởi có ấy đức Thế Tôn dạy rằng: “Đạo Bát Chánh” đích danh là một Chân-Đế, vì là pháp cứu khổ chúng sanh.

\*

**Sabbe saṅkhārā aniccāti,  
Yadā paññāya passati,  
Atha nibbindati dukkhe,  
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp là vật không thường”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

**Sabbe saṅkhārā dukkhāti,  
Yadā paññāya passati,  
Atha nibbindati dukkhe,  
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp đều là khổ não”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

**Sabbe dhammā anattāti,  
Yadā paññāya passati,**

**Atha nibbindati dukkhe,  
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả các Pháp chẳng phải là của ta”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

\*

**Aniccā vata saṅkhārā,  
Uppādavayadhammino,  
Uppajjitvā nirujjhanti,  
Tesaṃ vūpasamo sukho.**

Các pháp Hữu vi thật không bền vững, nó có tánh Sanh Diệt là thường, vì nhân Sanh rồi Diệt, Diệt rồi Sanh, nên thường hay có sự khổ não. Chỉ có Niết-bàn là pháp Tịch diệt, dứt cả pháp Hữu vi ấy được, mới có sự an vui tuyệt đối.

- HẾT -

- 
- [1] Tàu âm là: Cồ-đàm.
  - [2] Xương trán.
  - [3] Răng nhọn (răng chó).
  - [4] Xương vai.
  - [5] Y phục của Ngài mặc lúc trốn ra khỏi thành.
  - [6] Tóc.
  - [7] Răng
  - [8] Lông
  - [9] Móng
  - [10] Kể từ sau khi Phật nhập diệt.
  - [11] Hoàng đế A Dục.
  - [12] Kinh tụng trong khi người có bệnh hoặc tang lễ.
  - [13] Kinh tụng trong khi có tang lễ, đám tang hoặc hỏa táng.
  - [14] Niên cấp là: Ấu-niên, Trung-niên và Lão-niên.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#)

---

*Chân thành cảm ơn đạo hữu Huyền Thanh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2006)*

---

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*last updated: 12-05-2006*